

Tên: .....

Lớp: S7...

Ngày giao bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Ngày nộp bài: Thứ ....., ngày ...../.....



Từ vựng & Ngữ pháp: .....

Nghe: .....

Mini Test: .....

## GLOBAL ENGLISH 7

### UNIT 5: THE GREAT OUTDOORS – VOCABULARY REVISION

#### A. VOCABULARY REVISION

##### - Outdoor Equipment & Activities

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>first-aid kit</b> (n)	hộp dụng cụ sơ cứu	4	<b>skydiving</b> (n)	nhảy dù có rơi tự do trước khi mở dù; môn thể thao mạo hiểm với giai đoạn rơi tự do dài
2	<b>filter</b> (v)	lọc (nước/không khí)	5	<b>bungee jumping</b> (n)	nhảy bungee
3	<b>navigate</b> (v)	định hướng, tìm đường			

##### - Personal Qualities & Feelings

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>vitality</b> (n)	năng lượng, sức sống	3	<b>state of mind</b> (phr.)	trạng thái tinh thần
2	<b>bridge the gap</b> (phr.)	thu hẹp khoảng cách	4	<b>identify</b> (v)	nhận diện, xác định

##### - Adventure Sports

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>parachute jump</b> (n)	nhảy dù mở dù sớm, ít/không có rơi tự do	4	<b>scuba-diving</b> (n)	lặn có bình dưỡng khí
2	<b>wetsuit</b> (n)	đồ lặn/đồ bơi giữ ấm	5	<b>in the highest of spirits</b> (idiom)	vô cùng vui vẻ, phấn khởi
3	<b>kayaking</b> (n)	chèo thuyền kayak			

##### - Others

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>landscape</b> (n)	phong cảnh, cảnh quan	5	<b>flightless</b> (adj)	không biết bay (dùng cho chim/động vật)
2	<b>province</b> (n)	tỉnh	6	<b>urge</b> (v)	thúc giục, kêu gọi
3	<b>inhabit</b> (v)	sinh sống, cư trú ở nơi nào đó	7	<b>vivid</b> (adj)	sống động, rõ ràng (dùng cho hình ảnh/kí ức/miêu tả)
4	<b>be made up of</b> (phr.v)	được cấu tạo từ, bao gồm			

#### B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	<b>stick</b> (to) (v)	tiếp tục làm, giữ vững (ý định, kế hoạch)	4	<b>remodel</b> (v)	cải tạo, tu sửa lại
2	<b>opportunity</b> (n)	cơ hội	5	<b>ruin</b> (n)	tàn tích
3	<b>surround</b> (v)	bao quanh	6	<b>hiding place</b> (n)	nơi ẩn nấp bí mật

**\*Note:** *n* = noun: danh từ; *adj* = adjective: tính từ; *v* = verb: động từ; *idiom* = thành ngữ;

*phr.* = phrase: cụm từ; *phr.v* = phrasal verb: cụm động từ.

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1** dòng vào vở ghi.

## C. EXERCISE

### VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

#### I. Match the words with the correct definitions.

0. wetsuit	0- <u>a</u>	a. a special suit made of rubber that helps you stay warm in water
1. scuba-diving	1- ____	b. energy and strength that help you to stay active and full of life
2. landscape	2- ____	c. the activity of swimming underwater using special breathing equipment
3. navigate	3- ____	d. the sport of jumping from an aircraft with a parachute
4. skydiving	4- ____	e. to find the correct direction or way to go, especially when travelling
5. vitality	5- ____	f. the visible features of an area of land, often considered in terms of beauty

#### II. Choose the correct answers.

Last summer, our class took part in the “Outdoor Survival Camp,” where we learned important life skills. Each team had to (0) \_\_\_\_\_ river water before drinking it, to make sure it was safe. We also learned how to (1) \_\_\_\_\_ using only the sun and natural signs like trees or rivers.

Some activities were very exciting. I enjoyed (2) \_\_\_\_\_ the most; jumping from a plane was scary but fun! My friend preferred (3) \_\_\_\_\_ because she loves paddling and being on the water.

These outdoor games gave us more (4) \_\_\_\_\_ and helped us feel active all day. Even when it was difficult, we tried to keep a positive (5) \_\_\_\_\_ to support each other.

- |                      |                  |                 |              |
|----------------------|------------------|-----------------|--------------|
| (0) A. parachute     | <u>B. filter</u> | C. wetsuit      | D. vivid     |
| (1) A. identify      | B. inhabit       | C. navigate     | D. urge      |
| (2) A. kayaking      | B. skydiving     | C. scuba-diving | D. landscape |
| (3) A. flightless    | B. province      | C. kayaking     | D. filter    |
| (4) A. concert       | B. landscape     | C. wetsuit      | D. vitality  |
| (5) A. state of mind | B. inhabit       | C. identify     | D. urge      |

#### III. Write sentences to compare what people usually do and what they are doing today. You can write about yourself, your family, or your friends.

0. I usually get up at 6 a.m., but today I am sleeping in because it's the weekend.

1. \_\_\_\_\_.
2. \_\_\_\_\_.
3. \_\_\_\_\_.
4. \_\_\_\_\_.
5. \_\_\_\_\_.

**Lưu ý:**

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con làm bài nghe theo link/code sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-cambridge-b1-1>


**PART 2 Questions 8-13**

For each question, choose the correct answer.

- 8. You will hear two friends talking about going on holiday.**

What does the boy like most?

- A. travelling
- B. freedom
- C. nice beaches

- 9. You will hear two friends talking about extra school courses.**

They agree that

- A. the course must interest them.
- B. the course must help their career.
- C. the course must be about computers.

- 10. You will hear a boy talking about a waterskiing weekend.**

How did he feel about it?

- A. satisfied with himself
- B. hopeful of going again
- C. not very confident

- 11. You hear two friends talking about a book they are reading.**

They agree that

- A. it's boring.
- B. it's confusing.
- C. it's a good choice.

- 12. You will hear two friends talking about clothes.**

The boy advises the girl to

- A. buy the two pairs.
- B. get the black ones.
- C. get the colour she prefers.

- 13. You hear two friends talking about mountain bikes.**

They agree that

- A. the sport needs little equipment.
- B. a quality bicycle is essential.
- C. mountain biking is the most expensive sport.



Con làm bài nghe theo link/code sau:  
<https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-cambridge-b1-2>



## PART 3 Questions 14-19

For each question, write the correct answer in the gap. Write **one** or **two words** or a **number** or a **date** or a **time**.

You will hear a woman talking about tours of historic houses in the south of England.

### HISTORIC TOURS

#### South Elmham House

It was built around the 1300s, but it was greatly improved in the (14) .....

It must have been the home of a (15) ....., as its wall paintings suggest.

#### Haughley Hall

One of its best features is the secret (16) ..... in the walls.

Tours take place at 11.30 and 2 pm and are £15 with a (17) .....  
or £12 with tea.

#### Bedfield House

Gardens are joined by (18) .....

Tours start at 10.30 and 2.30 and one has to pay £ (19) .....